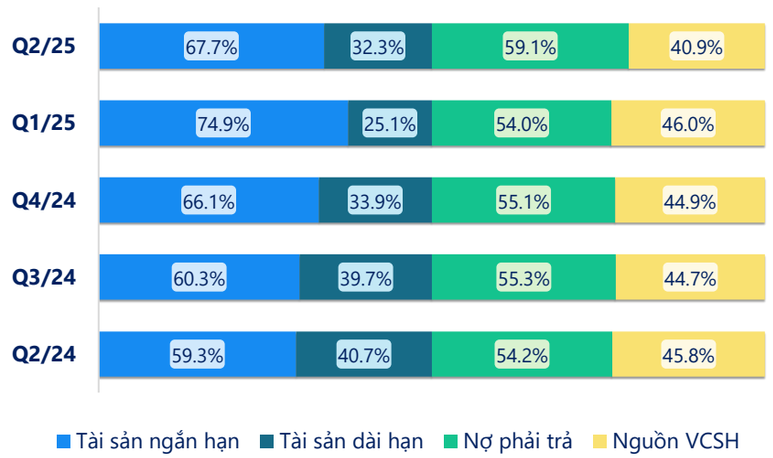
FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,995
% sở hữu nước ngoài	288.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	6.0
EPS	467

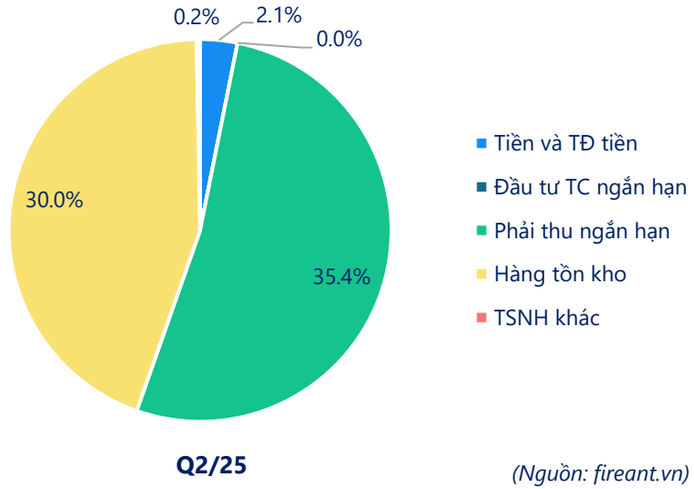
	YTD	1T	3T	6T
PAS	-9.7%	-3.4%	-9.7%	-12.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



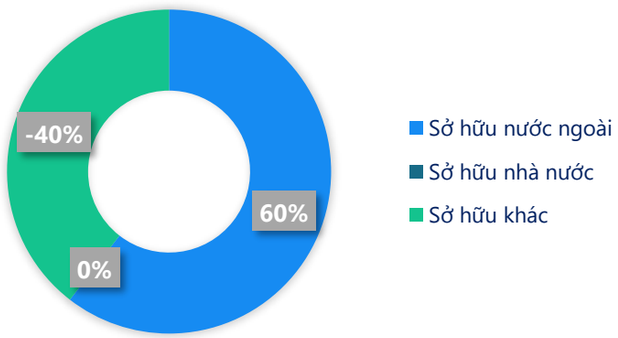
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



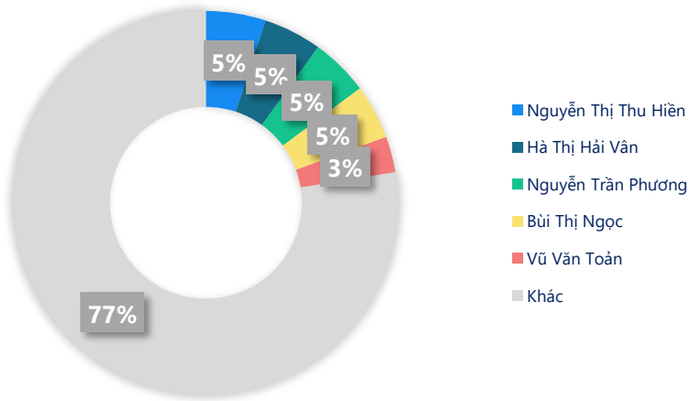
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



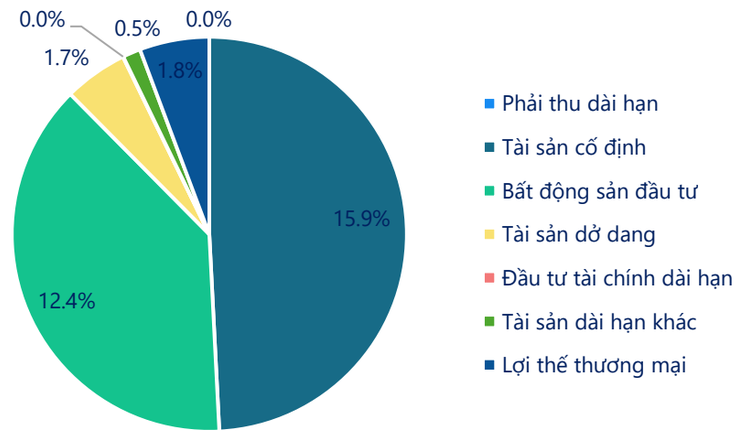
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

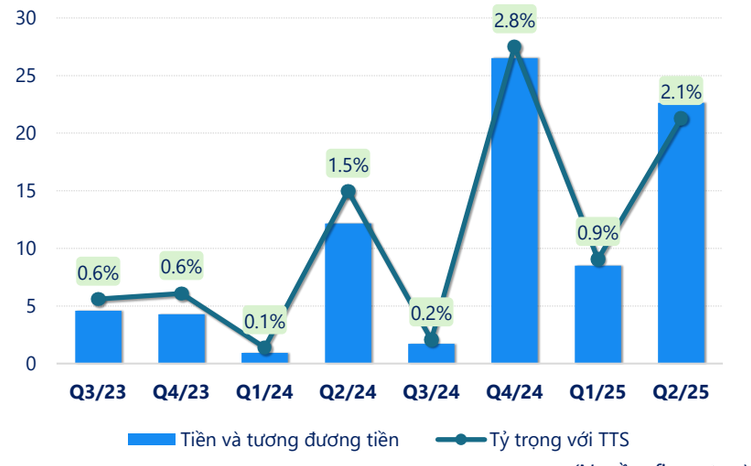


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

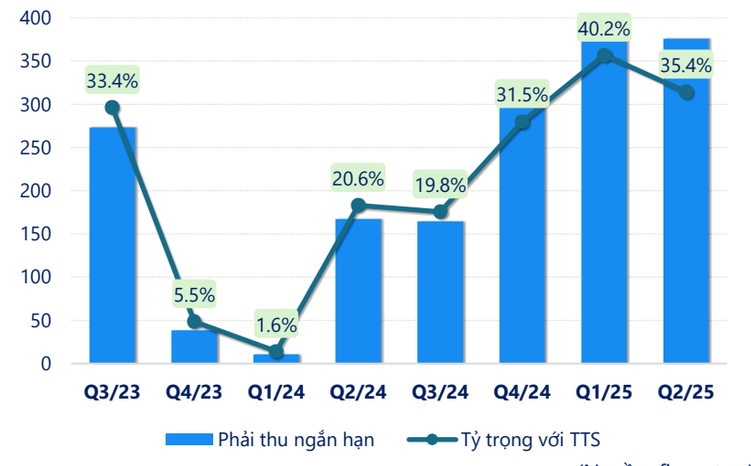
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Tiền và tương đương tiền



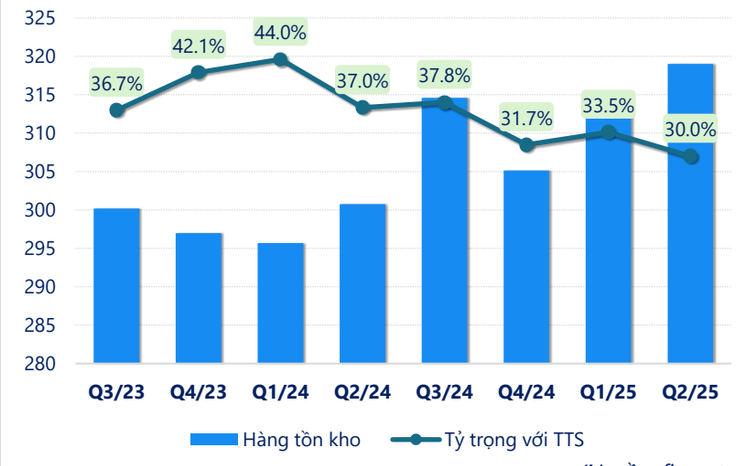
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



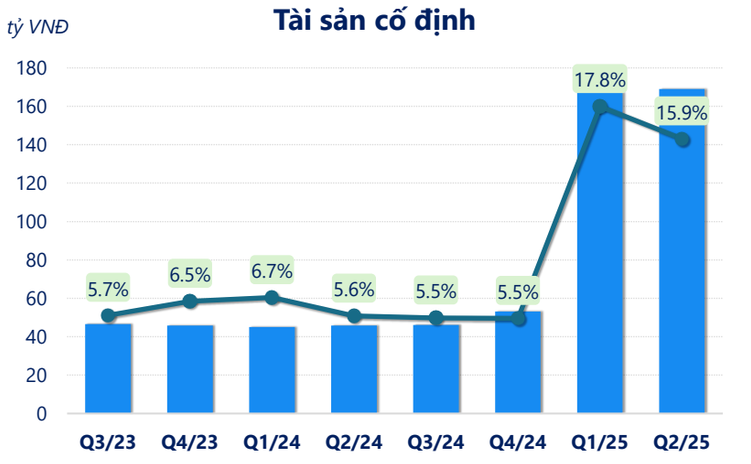
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



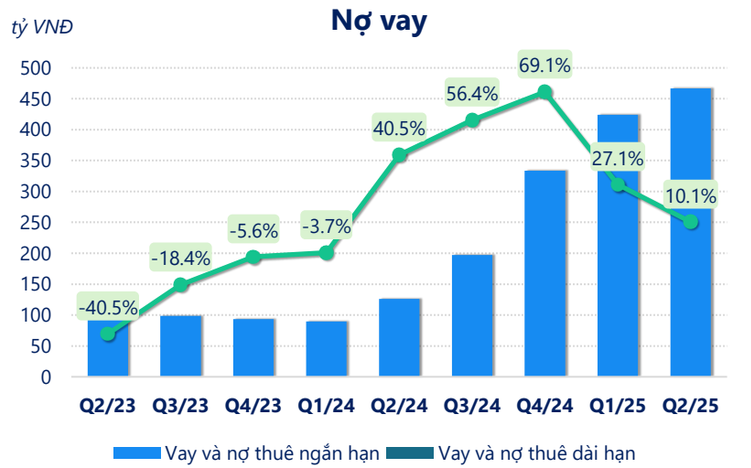
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



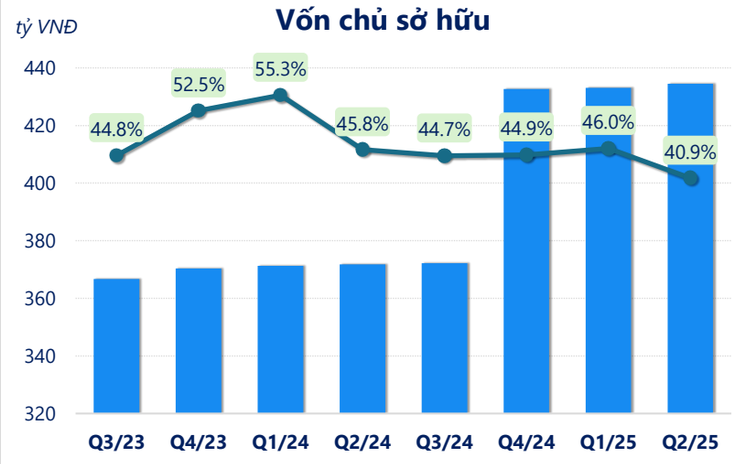
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

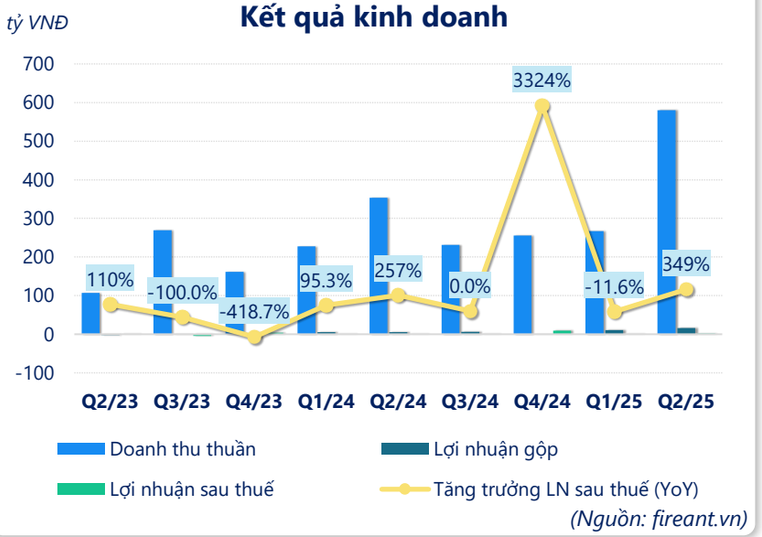


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

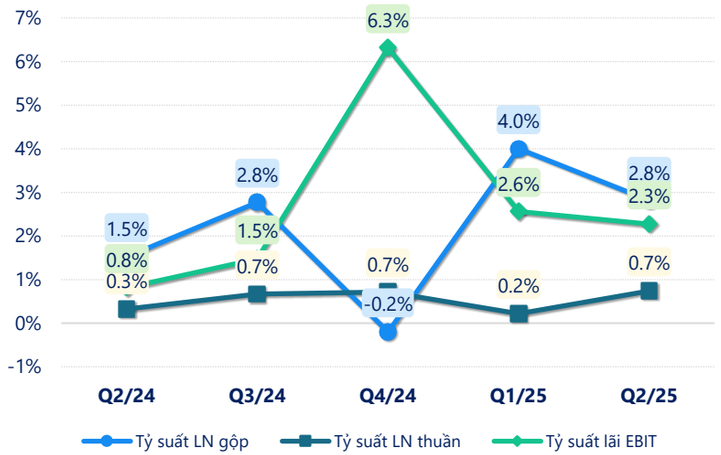
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Kết quả kinh doanh



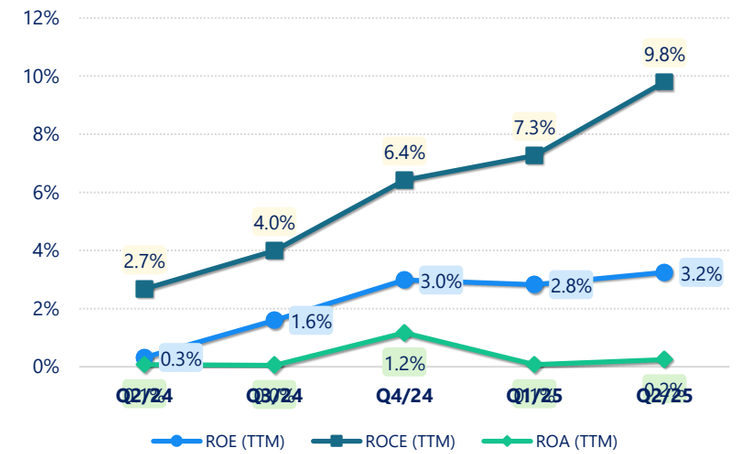
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



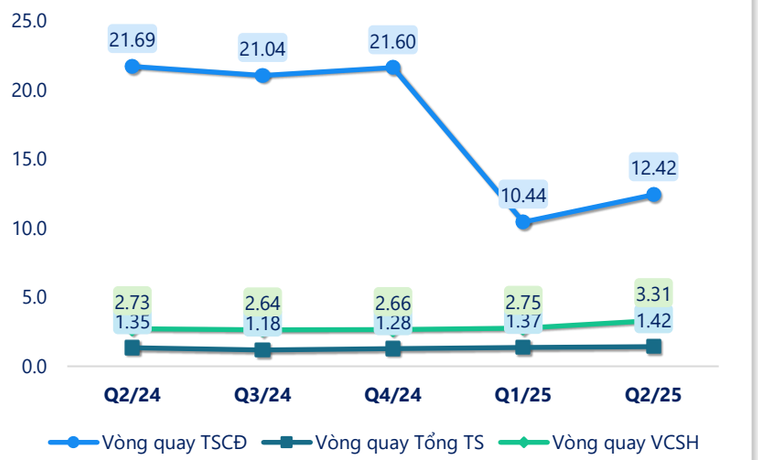
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



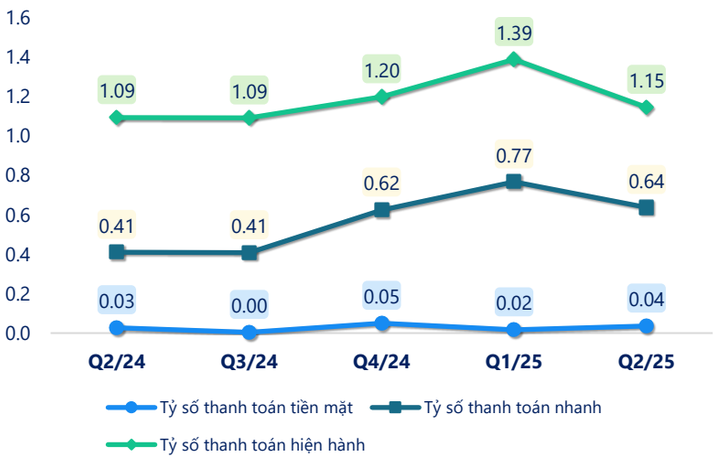
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



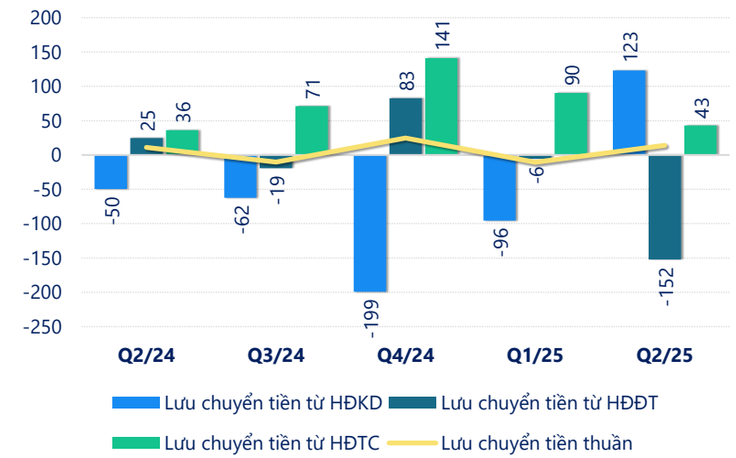
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,063**	**885**	**20.2%**
Tài sản ngắn hạn	720	767	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	22.6	19.1	18.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	376	441	-14.8%
Hàng tồn kho	319	305	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.07	1.37	51.7%
Tài sản dài hạn	**344**	**118**	**191%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	169	53.1	218%
Bất động sản đầu tư	132	31.6	318%
Tài sản dở dang	17.9	11.4	57.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.03**	**1.21**	**317%**
Lợi thế thương mại	19.6	20.7	-5.1%
Nợ phải trả	629	452	39.1%
Nợ ngắn hạn	**628**	**452**	**39.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	467	333	40.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	108	35.3%
Nợ dài hạn	0.58	0.20	184%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**434**	**433**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**434**	**433**	**0.4%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	354	232	255	267	580
Giá vốn hàng bán	348	225	256	256	564
Lợi nhuận gộp	5.38	6.42	-0.51	10.7	16.3
Doanh thu HĐTC	0.02	0.00	0.14	0.01	1.59
Chi phí TC	2.06	2.77	-1.38	6.24	8.93
Chi phí lãi vay	1.75	2.69	5.30	6.24	8.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0.48	0	0
Chi phí bán hàng	0.71	0.55	0.65	1.04	0.53
Chi phí QLDN	1.48	1.55	-0.99	2.81	4.16
LN thuần từ HĐKD	1.15	1.55	1.82	0.58	4.29
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.83	9.00	0.00	0.00
LN trước thuế	1.12	0.72	10.8	0.58	4.28
Lợi nhuận sau thuế	0.58	0.41	9.57	0.16	1.60
LNST của CĐ cty mẹ	0.58	0.41	9.76	0.61	2.32

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.7	-62.2	-199	-95.5	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.6	-19.4	82.7	-5.52	-152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.4	71.1	141	90.5	42.9
Tiền đầu kỳ	0.93	12.1	1.71	19.1	8.51
Lưu chuyển tiền thuần	**11.2**	**-10.4**	**24.7**	**-10.5**	**14.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.12	0	0.01
Tiền cuối kỳ	12.1	1.71	26.5	8.51	22.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic